TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/DS-ST
Ngày: 14-9-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Văn Tài;

Ông Chau Khon Sóc.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới – Thư ký tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Trầm Ngọc Minh Thư, Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2022 "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 18/2022/TB-TA ngày 29-8-2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty T.

Trụ sở chính: Tầng B, Tòa nhà R, số I, Đoàn Văn B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lô Bằng G – Chủ tịch Hội đồng thành viên;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thúy K – Trưởng bộ phận hỗ trợ xử lý tín dụng ngoại bảng – Bộ phận hỗ trợ xử lý tín dụng ngoại bảng – VPB SMBC FC. Địa chỉ: Tầng M, Tòa nhà R, số I, Đoàn Văn B, Phường A, Quận D, thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền số 43/UQ-XLTD.21 ngày 06-12-2021);

Ủy quyền lại cho ông Trần Hữu Ý, sinh năm 1996. Địa chỉ liên lạc: A, đường số B, KDC P, P. P, Q. C, TP . (theo văn bản ủy quyền số 13/UQTA-XLTD.22 ngày 17-3-2022), có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980. Địa chỉ: khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 3 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đại diện Công ty T (Ngân hàng) trình bày:

Công ty T đã ký hợp đồng vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2578221 ngày 12-11-2019 cho bà H vay số tiền 52.750.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng từ ngày 12-11-2019 đến ngày 05-11-2021 (do ngày thanh toán đầu tiên là ngày 05/12/2019), lãi suất vay 4,33%/tháng, không tính lãi suất quá hạn, hình thức vay là tín chấp. Phương thức trả tiền vay là trả hàng tháng theo phân kỳ gốc và lãi (kỳ trả cuối cùng vào ngày 05-11-2021).

Trong quá trình vay bà Nguyễn Thị H có trả được số tiền vốn là 10.906.365 đồng, tiền lãi là 14.254.635 đồng (đến ngày 24-6-2020).

Ngân hàng không áp dụng tính lãi quá hạn và lãi suất phát sinh, chỉ tính lãi đến ngày thanh toán cuối cùng là ngày 05-11-2021.

Yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền còn nợ là 59.510.165 đồng (trong đó nợ gốc là 41.843.635 đồng và nợ lãi đến đến ngày 05-11-2021 là 17.666.530 đồng), không yêu cầu tính lãi phát sinh.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ; niêm yết các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt bị đơn và đã thực hiện việc thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định, xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, lập hồ sơ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tống đạt thông báo thụ lý cho nguyên đơn và Viện kiểm sát trễ hạn so với quy định.

Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người đại diện đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, riêng bị đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là chưa đảm bảo theo quy định, do bà H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H là đảm bảo theo Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Trên cơ sở hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở để xác định bà H đã ký Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2578221 ngày 12-11-2019 để vay của Công ty số tiền 52.750.000 đồng, lãi suất vay 4,33%/tháng, không tính lãi suất quá hạn, hình

thức vay là tín chấp, mục đích vay là mua phương tiện đi lại, đồ dùng và trang thiết bị gia đình và đến nay bà H chỉ trả được cho Ngân hàng số tiền vốn là 10.906.365 đồng, tiền lãi là 14.254.635 đồng (đến ngày 24-6-2020), còn nợ lại tiền vốn 41.843.635 đồng; nợ lãi đến đến ngày 05-11-2021 là 17.666.530 đồng, tổng vốn, lãi là 59.510.165 đồng, không yêu cầu tính lãi phát sinh. Do bà H vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng, nên Ngân hàng yêu cầu bà H trả số tiền vốn và lãi còn nợ là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được: Biên bản xác minh tại khóm A, thị trấn B ngày 27 tháng 5 năm 2022 .

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị H mặt không có ý kiến trình bày;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2578221 ngày 12/11/2019. Xét, đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); bị đơn đăng ký thường trú tại khóm A, thị trấn B, huyện T nên Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà H.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, Công ty T ký hợp đồng vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2578221 ngày 12-11-2019, cho bà H vay tiền với mục đích là là mua phương tiện đi lại, đồ dùng và trang thiết bị gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp "hợp đồng vay tài sản".

[2] Về nội dung:

Xét hợp đồng vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2578221 ngày 12/11/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn được giao kết trên cơ sở tự nguyện; nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội; các bên tham gia đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia giao kết hợp đồng.

[3] Bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền theo phần kỳ trả vốn và lãi hàng tháng nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định:

Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.

Do đó, việc Công ty khởi kiện thu hồi nợ đối với bị đơn là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về lãi suất hợp đồng vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2578221 ngày 12/11/2019, thấy rằng:

Mức lãi suất nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận là 4,33%/tháng (đương đương với 52,71%/năm) là vượt quá so với Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định. Tuy nhiên:

Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định:

Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 quy định:

Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất.

Do đó, Công ty yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền vốn còn nợ 41.843.635 đồng và tiền lãi 17.666.530 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 59.510.165 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự;

- Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng;

- khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho Công ty T số tiền 59.510.165 đồng (trong đó nợ gốc là 41.843.635 đồng; nợ lãi đến đến ngày 05-11-2021 là 17.666.530 đồng), không tính lãi phát sinh.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 2.975.000 đồng *(Hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* tiền án phí.

Công ty T được hoàn lại tiền tạm ứng án phí 1.458.000 đồng *(Một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số 0008315 ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tri Tôn.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.